

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI (NHH)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III - NĂM 2021

Nơi nhận:

- UBCK NN
- Sở GD&ĐT TP HCM
- Lưu TCKT NHH

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		776,256,690,023	584,767,371,858
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	73,759,508,094	75,718,057,600
1. Tiền	111		66,209,508,094	38,168,057,600
2. Các khoản tương đương tiền	112		7,550,000,000	37,550,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	20,000,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	20,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		344,074,558,221	225,974,454,484
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		287,991,921,130	192,228,648,936
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29,852,909,434	9,406,663,722
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	8,380,754,939
6. Các khoản phải thu khác	136	4.2	26,229,727,657	15,958,386,887
IV. Hàng tồn kho	140		301,877,787,045	209,321,471,573
1. Hàng tồn kho	141	4.3	301,877,787,045	210,698,725,920
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1,377,254,347)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		56,544,836,663	53,753,388,201
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13,629,591,245	12,619,621,321
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		42,587,869,244	40,457,724,111
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		327,376,174	676,042,769
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,015,914,598,724	1,117,295,633,637
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,772,227,995	1,621,603,995
6. Phải thu dài hạn khác	216	4.2	1,772,227,995	1,621,603,995
II. Tài sản cố định	220		850,291,832,325	854,540,660,527
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.4	744,841,644,941	753,790,860,214
<i>Nguyên giá</i>	222		1,309,956,953,064	1,258,277,564,571
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(565,115,308,123)	(504,486,704,357)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.5	97,785,870,023	91,879,541,823
<i>Nguyên giá</i>	225		115,508,531,838	101,273,598,238
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(17,722,661,815)	(9,394,056,415)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.6	7,664,317,361	8,870,258,490
<i>Nguyên giá</i>	228		13,548,949,411	13,548,949,411
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5,884,632,050)	(4,678,690,921)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12,144,471,453	24,635,928,743
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12,144,471,453	24,635,928,743
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	81,001,748,647
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4.7	-	81,001,748,647
V. Tài sản dài hạn khác	260		151,706,066,951	155,495,691,725
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		149,747,994,880	152,950,198,032
5. Lợi thế thương mại	269		1,958,072,071	2,545,493,693
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,792,171,288,747	1,702,063,005,495

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 12, phường Phúc Lợi,

Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Mẫu số B01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,152,581,114,852	1,063,385,871,018
I. Nợ ngắn hạn	310		747,759,479,495	584,644,132,240
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		138,651,237,145	144,001,433,163
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37,005,992,188	37,695,630,560
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6,150,390,828	2,913,842,419
4 Phải trả người lao động	314		15,263,697,222	15,986,599,131
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3,881,578,964	338,153,362
9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	4.8	5,751,571,914	14,350,498,281
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.9	523,473,298,360	361,294,203,682
12 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		17,581,712,874	8,063,771,642
II. Nợ dài hạn	330		404,821,635,357	478,741,738,778
1. Phải trả dài hạn người bán	331		102,277,866,225	59,931,012,583
7 Phải trả dài hạn khác	337		6,648,899,056	84,205,879,056
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.9	295,894,870,076	334,604,847,139
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		639,590,173,895	638,677,134,477
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.10	639,590,173,895	638,677,134,477
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		364,400,000,000	364,400,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		364,400,000,000	364,400,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		145,866,725,129	145,866,725,129
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		13,417,059,302	13,417,059,302
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		114,405,224,855	113,670,784,782
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		57,472,282,125	1,173,886,454
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		56,932,942,730	112,496,898,328
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1,501,164,609	1,322,565,264
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,792,171,288,747	1,702,063,005,495

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021

Người lập

Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Hương Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Hương Giang

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Thanh Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2021	Quý III/2020	Đơn vị tính: VND	
					Từ ngày 1/1/2021 đến 30/09/2021	Từ ngày 1/1/2020 đến 30/09/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	5.1	495,632,730,784	288,959,617,573	1,520,654,160,559	746,358,181,683
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		617,517,129	12,728,879	5,565,542,333	212,054,876
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.2	495,015,213,655	288,946,888,694	1,515,088,618,226	746,146,126,807
4. Giá vốn hàng bán	11		396,069,383,227	236,862,726,404	1,261,983,837,209	626,309,268,493
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	5.3	98,945,830,428	52,084,162,290	253,104,781,017	119,836,858,314
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	35,614,861,771	1,060,706,469	64,288,860,792	4,980,407,497
7. Chi phí tài chính	22		12,876,678,881	9,435,323,907	40,277,912,727	27,000,878,231
8. Trong đó: chi phí lãi vay	23		11,728,215,269	9,416,924,165	38,251,764,687	26,733,134,066
9. Phần lãi lỗ trong cty liên kết, liên doanh	24		-	(6,007,127,987)	(18,083,706,198)	(17,505,941,821)
10. Chi phí bán hàng	25		67,289,351,288	8,608,224,287	142,837,238,816	22,761,775,629
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15,981,158,077	9,578,228,640	47,720,501,639	29,403,782,384
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		38,413,503,953	19,515,963,938	68,474,282,429	28,144,887,746
13. Thu nhập khác	31		303,847,144	2,485,302,125	1,517,682,805	18,580,317,773
14. Chi phí khác	32		227,510,732	508,565,980	7,106,507,592	570,690,748
15. Lợi nhuận khác	40		76,336,412	1,976,736,145	(5,588,824,787)	18,009,627,025
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		38,489,840,365	21,492,700,083	62,885,457,642	46,154,514,771
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1,677,413,824	6,557,251,936	5,807,763,303	12,002,914,879
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	57,192,103	-	-
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ	60		36,812,426,541	14,878,256,044	57,077,694,339	34,151,599,892
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		36,734,492,046	14,878,256,044	56,932,942,730	34,151,599,892
	62		77,934,495	-	144,751,609	-

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Hương Giang

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đài Thanh Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: VND

SỐ	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		62,885,457,642	46,154,514,771
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		73,435,480,043	39,727,943,118
-	Các khoản dự phòng	03		(1,377,254,347)	(893,992,076)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9,358,180,388)	(1,626,517,131)
-	Chi phí lãi vay	06		38,251,764,687	26,733,134,066
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		163,837,267,637	110,095,082,748
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(123,139,551,864)	84,880,031,706
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(91,179,061,125)	(8,591,588,654)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(41,497,013,563)	(42,162,892,479)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(442,390,142)	(209,167,765)
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(40,789,000,517)	(26,357,338,089)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,820,693,253)	(5,090,042,406)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10,206,713,689)	(18,139,998,800)
	LCT thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(148,237,156,516)	94,424,086,261
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(45,713,932,206)	(171,420,349,433)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		74,685,333	15,030,144,021
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(50,000,000,000)	(49,000,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		78,380,754,939	131,222,888,896
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		88,000,000,000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,374,866,929	11,174,932,812
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		75,116,374,995	(62,992,383,704)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		729,389,473,258	479,104,950,684
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(610,706,825,678)	(469,058,231,121)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(11,108,353,965)	(6,276,643,058)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36,412,061,600)	(34,425,940,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		71,162,232,015	(30,655,863,495)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1,958,549,506)	775,839,062
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		75,718,057,600	29,652,137,741
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái QĐ ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		73,759,508,094	30,427,976,803

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021

Người lập

Đỗ Anh Tuấn

Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Hương Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Hương Giang



Bùi Thanh Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2021

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 7 số 0100100858 ngày 29 tháng 12 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty có 4 công ty con (31 tháng 12 năm 2020: 4 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	100%	100%	Thôn Hảo, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
4	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	99,18%	99,18%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tấm ốp trần nhựa, sàn nhựa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ hoạt động từ 1/1/2021 đến 30/09/2021.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<i>Thời gian khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 15 năm
Trang thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	8 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí thuê đất;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên doanh được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên doanh được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của công ty liên doanh được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được cần trừ vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính của công ty liên doanh được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	613,366,187	528,131,967
Tiền gửi ngân hàng	65,596,141,907	37,639,925,633
Các khoản tương đương tiền	7,550,000,000	37,550,000,000
Cộng	73,759,508,094	75,718,057,600

4.2. Phải thu khác

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	5,770,655,518	10,597,879,816
Ký quỹ, ký cược	19,159,726,113	1,203,902,275
Lãi dự thu	159,264,955	2,117,787,606
Phải thu khác	1,140,081,071	2,038,817,190
Cộng	26,229,727,657	15,958,386,887
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1,772,227,995	1,621,603,995
Cộng	1,772,227,995	1,621,603,995

4.3. Hàng tồn kho

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1,637,365	528,907,345
Nguyên liệu, vật liệu	131,334,792,998	117,739,329,692
Công cụ dụng cụ	20,776,047,547	13,053,954,364
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	87,310,431,125	36,389,644,648
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang gia công	997,584,293	-
Thành phẩm	57,267,763,135	42,205,841,717
Hàng hóa	4,189,530,582	781,048,154
Cộng	301,877,787,045	210,698,725,920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.4. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ									
Tại ngày 01/01/2021	321,490,259,253	886,530,735,363	43,562,128,894	6,694,441,061	1,258,277,564,571				
Mua trong năm	-	23,776,964,359	948,000,000	324,110,000	25,049,074,359				
Đầu tư XD/CB hoàn thành	21,343,659,693	5,393,354,441	-	-	26,737,014,134				
Thanh lý, nhượng bán	-	(106,700,000)	-	-	(106,700,000)				
Tại ngày 30/09/2021	342,833,918,946	915,594,354,163	44,510,128,894	7,018,551,061	1,309,956,953,064				
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ									
Tại ngày 01/01/2021	102,861,681,373	369,713,404,028	27,338,579,470	4,573,039,486	504,486,704,357				
Khấu hao trong kỳ	10,447,238,323	47,952,910,118	1,791,256,123	487,483,958	60,678,888,522				
Thanh lý, nhượng bán	-	(50,284,756)	-	-	(50,284,756)				
Tại ngày 30/09/2021	113,308,919,696	417,616,029,390	29,129,835,593	5,060,523,444	565,115,308,123				
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
Tại ngày 01/01/2021	218,628,577,880	516,817,331,335	16,223,549,424	2,121,401,575	753,790,860,214				
Tại ngày 30/09/2021	229,524,999,250	497,978,324,773	15,380,293,301	1,958,027,617	744,841,644,941				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.5. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2021	101,273,598,238	-	101,273,598,238
Thuê trong kỳ	13,814,933,600	420,000,000	14,234,933,600
Tại ngày 30/09/2021	115,088,531,838	420,000,000	115,508,531,838
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2021	9,394,056,415	-	9,394,056,415
Khấu hao trong kỳ	8,328,488,733	116,667	8,328,605,400
Tại ngày 30/09/2021	17,722,545,148	116,667	17,722,661,815
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	91,879,541,823	-	91,879,541,823
Tại ngày 30/09/2021	97,365,986,690	419,883,333	97,785,870,023

4.6. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2021	13,548,949,411	13,548,949,411
Tại ngày 30/09/2021	13,548,949,411	13,548,949,411
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2021	4,678,690,921	4,678,690,921
Khấu hao trong kỳ	1,205,941,129	1,205,941,129
Tại ngày 30/09/2021	5,884,632,050	5,884,632,050
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2021	8,870,258,490	8,870,258,490
Tại ngày 30/09/2021	7,664,317,361	7,664,317,361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.7. Đầu tư vào liên doanh, liên kết

	<u>01/01/2021</u>	<u>Thấu vốn</u>	<u>Hình thành lãi/(lỗ)</u>	<u>Cổ tức đạt chia</u>	<u>30/09/2021</u>
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	81,001,748,647	(62,918,042,449)	(18,083,706,198)	-	-
Cộng	<u>81,001,748,647</u>	<u>(62,918,042,449)</u>	<u>(18,083,706,198)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

4.8. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	300,672,914	131,764,940
Bảo hiểm xã hội	479,128,268	16,889,240
Bảo hiểm y tế	17,650,827	-
Bảo hiểm thất nghiệp	7,663,468	-
Cổ tức phải trả	57,558,400	29,620,000
Lãi vay phải trả	1,675,958,905	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,212,939,132	14,172,224,101
Cộng	<u>5,751,571,914</u>	<u>14,350,498,281</u>
b. Dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	78,856,980,000
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	6,648,899,056	5,348,899,056
Cộng	<u>6,648,899,056</u>	<u>84,205,879,056</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

	01/01/2021	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	30/09/2021
Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng	342,050,103,657	1,031,343,372,510	1,189,167,731,171	499,874,462,318
Vay dài hạn đến hạn trả	5,600,000,000	7,200,000,000	8,800,000,000	7,200,000,000
Bên liên quan	-	11,600,000,000	11,600,000,000	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	13,644,100,025	8,078,256,501	10,832,992,518	16,398,836,042
TỔNG CỘNG	361,294,203,682	1,058,221,629,011	1,220,400,723,689	523,473,298,360
Vay dài hạn				
Vay ngân hàng	290,833,187,864	75,916,711,081	-	214,916,476,783
Vay đối tượng khác	-	18,000,000,000	18,000,000,000	-
Bên liên quan	8,950,000,000	134,950,000,000	170,125,000,000	44,125,000,000
Nợ thuê tài chính	34,821,659,275	13,974,208,260	16,005,942,278	36,853,393,293
TỔNG CỘNG	334,604,847,139	242,840,919,341	204,130,942,278	295,894,870,076

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.10. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2020	344,400,000,000	75,995,875,129	13,417,059,302	57,820,678,199	-	491,633,612,630	-	-	-	-	89,870,850,000
Vốn góp tăng trong năm	20,000,000,000	69,870,850,000	-	-	-	89,870,850,000	-	-	-	-	112,496,898,328
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	112,496,898,328	-	-	-	-	(22,206,940,595)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(22,206,940,595)	-	-	-	-	(34,440,000,000)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(34,440,000,000)	-	-	-	-	1,322,565,264
Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	148,850
Tăng, giảm khác	-	-	-	-	-	148,850	-	-	-	-	148,850
Số dư tại ngày 01/01/2021	364,400,000,000	145,866,725,129	13,417,059,302	113,670,784,782	1,322,565,264	638,677,134,477	-	-	-	-	57,077,694,339
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	56,932,942,730	-	-	-	-	(19,724,654,921)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(19,724,654,921)	-	-	-	-	(36,440,000,000)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(36,440,000,000)	-	-	-	-	33,847,736
Do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	(33,847,736)	-	-	-	-	33,847,736
Số dư tại ngày 30/09/2021	364,400,000,000	145,866,725,129	13,417,059,302	114,405,224,855	1,501,164,609	639,590,173,895	-	-	-	-	639,590,173,895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng

	Quý III/2021	Quý III/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2020
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	4,863,269,996	2,776,518,257	42,778,547,277	6,118,179,958
Doanh thu bán thành phẩm	487,023,735,303	283,700,852,895	1,467,771,522,776	735,183,020,454
Doanh thu dịch vụ	3,264,975,136	2,482,246,421	7,881,267,670	5,056,981,271
Doanh thu công trình	480,750,349	-	2,222,822,836	-
Cộng	495,632,730,784	288,959,617,573	1,520,654,160,559	746,358,181,683

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý III/2021	Quý III/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2020
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	5,160,917,964	2,161,265,783	39,828,455,654	5,216,101,297
Giá vốn bán thành phẩm	388,866,091,734	233,290,462,818	1,216,757,355,982	616,583,258,411
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1,781,596,050	1,410,997,803	4,476,999,701	4,509,908,785
Giá vốn công trình	260,777,479	-	921,025,872	-
Cộng	396,069,383,227	236,862,726,404	1,261,983,837,209	626,309,268,493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III/2021	Quý III/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	506,056,812	990,553,629	2,416,344,279	4,732,458,943
Thu nhập từ chuyển nhượng vốn	-	-	25,081,957,551	-
Thu nhập từ bán chứng khoán kinh doanh	34,547,520,000	-	34,547,520,000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	561,284,959	70,152,840	2,243,038,962	247,948,554
Cộng	35,614,861,771	1,060,706,469	64,288,860,792	4,980,407,497

5.4 Chi phí tài chính

	Quý III/2021	Quý III/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	11,728,215,269	9,416,924,165	38,251,764,687	26,733,134,066
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,148,463,612	18,399,742	2,026,148,040	267,744,165
Cộng	12,876,678,881	9,435,323,907	40,277,912,727	27,000,878,231

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Danh mục các bên liên quan	Mối quan hệ
	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH KCN Kỹ thuật cao An Phát	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty con của Công ty mẹ
An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu An Đông	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần AnCorp	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	Công ty liên kết (đến 30/6/2021)
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt
AnKor Bioplastics	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt
AFC EcoPlastics LCC	Công ty con của Công ty mẹ
An Phat International INC	Công ty con của Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan

	9 tháng/2021	9 tháng/2020
	VND	VND
Doanh Thu bán hàng	114,936,156,261	2,983,961,892
Công ty cổ phần An Thành Bicsol	2,043,009,075	538,446,044
An Phat International INC	99,660,373,388	-
Công ty cổ phần An Tiên Industries	343,454,545	63,518,695
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	10,251,109,148	2,289,628,753
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	733,201,586	-
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	90,880,873	-
Công ty cổ phần Nhựa An Phát xanh	108,581,625	91,425,920
Công ty Cổ phần Anbio	1,619,443,506	-
Công ty cổ phần sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	28,456,834	-
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	24,803,591	-
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	32,842,090	942,480
Thu nhập khác	136,963,638	8,838,000
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	600,000	8,838,000
Công ty cổ phần An Tiên Industries	136,363,638	-
Mua hàng hóa dịch vụ	365,870,126,501	26,222,412,446
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	28,555,488,720	1,068,857,865
Công ty cổ phần An Thành Bicsol	3,723,609,146	1,017,681,405
An Thanh Bicsol Singapore PTE.,Ltd	6,442,156,800	-
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	4,377,227,916	943,967,869
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	107,048,407,419	18,335,079,250
Công ty Cổ phần Anbio	1,125,677,431	-
Công ty cổ phần An Tiên Industries	1,119,274,009	1,146,960,000
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	125,111,113,312	-
Công ty cổ phần nhựa An Phát xanh	83,730,037,097	435,254,455
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	1,686,344,209	-
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	2,950,790,442	3,274,611,602
Mua tài sản cố định	8,304,894,151	493,320,000
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	-	151,000,000
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	5,240,651,355	-
Công ty cổ phần giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt	-	342,320,000
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	3,064,242,796	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

	9 tháng/2021	9 tháng/2020
	VND	VND
Lãi cho vay	178,891,780	-
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	29,589,041	-
Công ty Cổ phần Anbio	129,576,712	-
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	19,726,027	-
Chi tiền cho vay	16,000,000,000	-
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	3,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	5,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Anbio	8,000,000,000	-
Nhận lại tiền cho vay	16,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	5,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Anbio	8,000,000,000	-
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	3,000,000,000	-
Vay	181,725,000,000	47,300,000,000
Công ty Cổ phần sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	3,000,000,000	-
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	97,400,000,000	-
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	14,125,000,000	10,000,000,000
Công ty cổ phần nhựa An Phát xanh	37,200,000,000	7,300,000,000
Công ty CP Liên vận An Tín	30,000,000,000	30,000,000,000
Trả vay	146,550,000,000	16,044,706,849
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	-	8,744,706,849
Công ty cổ phần nhựa An Phát xanh	37,200,000,000	7,300,000,000
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	97,400,000,000	-
Công ty Cổ phần sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	3,000,000,000	-
Công ty cổ phần An Tiến Industries	8,950,000,000	-
Chi phí tài chính	2,147,623,289	2,531,459,916
Công ty cổ phần An Thành Bicsol	-	316,939,366
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	772,602,740	1,744,109,590
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	13,931,507	470,410,960
Công ty cổ phần Nhựa An Phát xanh	336,509,589	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	949,641,097	-
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	46,993,151	-
Công ty Cổ phần sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	27,945,205	-
Mua cổ phần	71,250,000,000	-
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	71,250,000,000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư với các bên liên quan

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu hàng hóa dịch vụ	40,583,094,441	28,470,974,667
An Phat International INC	39,245,103,453	27,271,491,405
Công ty Cổ phần Anbio	682,856,942	-
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	-	157,131,151
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	-	836,788,700
Công ty cổ phần Nhựa An Phát xanh	5,264,117	30,245,070
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	597,625,979	155,700,300
Công ty cổ phần An Tiến Industries	50,000,000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	19,618,041
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	2,243,950	-
Phải thu khác	159,165,753	54,285,000
Công ty Cổ phần Anbio	129,576,712	-
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	29,589,041	-
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	-	54,285,000
Người mua trả tiền trước	3,999,992,354	29,366,280,477
Công ty cổ phần An Thành Bicsol	2,140,210,421	5,396,105,190
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	1,859,781,933	2,931,607,919
Công ty cổ phần Nhựa An Phát xanh	-	6,823,799,288
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	-	14,214,768,080
Trả trước cho người bán	-	102,847,813
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	-	102,847,813
Phải trả cho người bán	109,403,106,469	91,103,228,519
Công ty cổ phần An Thành Bicsol	-	929,628,842
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	33,772,227,054	9,424,363,096
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	-	915,937,296
Công ty cổ phần An Tiến Industries	724,929,050	832,285,846
Công ty cổ phần nhựa An Phát xanh	22,396,744,032	76,512,610,833
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	280,192,770	-
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	627,176,576	2,076,302,773
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	1,067,379,050	412,099,833
Công ty Cổ phần Anbio	16,024,637	-
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	50,518,433,300	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả khác	2,282,905,014	5,756,025,583
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	1,349,298,849	1,021,453,425
Công ty cổ phần sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	58,945,205
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	30,250,000	-
Công ty cổ phần An Thành Bicsol	600,000,000	662,209,846
Công ty cổ phần nhựa An Phát xanh	289,424,658	3,997,802,860
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	13,931,507	15,614,247
Vay ngắn và dài hạn	44,125,000,000	8,950,000,000
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	30,000,000,000	-
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	14,125,000,000	-
Công ty cổ phần An Tiến Industries	-	8,950,000,000

Người lập

Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Hương Giang
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Thanh Nam

